

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của UBND thị xã Trảng Bàng tại Tờ trình số 4233/TTr-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2021 và của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 8433/TTr-STNMT ngày 24 tháng 12 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 thị xã Trảng Bàng với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Số TT	Chi tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
	TỔNG DTTN (1+2+3)	34.013,90	100,00		34.013,90	34.013,90	100,00
1	Đất nông nghiệp	26.805,33	78,81		18.513,90	18.513,90	54,43
1.1	Đất trồng lúa	14.489,03	42,60		9.100,00	9.100,00	26,75
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>11.734,89</i>	<i>34,50</i>		<i>8.200,00</i>	<i>8.200,00</i>	<i>24,11</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	920,13	2,71		866,52	866,52	2,55
1.3	Đất trồng cây lâu năm	11.011,07	32,37		7.143,79	7.143,79	21,00
1.4	Đất rừng phòng hộ						
1.4	Đất rừng đặc dụng						
1.6	Đất rừng sản xuất						
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	263,82	0,78		462,67	462,67	1,36
1.8	Đất làm muối						
1.9	Đất nông nghiệp khác	121,28	0,36		940,92	940,92	2,77
2	Đất phi nông nghiệp	7.208,57	21,19		15.500,00	15.500,00	45,57
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	21,95	0,06		54,68	54,68	0,16
2.2	Đất an ninh	4,52	0,01		8,51	8,51	0,03
2.3	Đất khu công nghiệp	1.638,36	4,82		4.325,00	4.325,00	12,72
2.4	Đất cụm công nghiệp						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	12,77	0,04		808,43	808,43	2,38
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	632,49	1,86		1.142,00	1.142,00	3,36
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản				226,07	226,07	0,66
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	141,76	0,42		101,52	101,52	0,30
2.9	Đất phát triển hạ tầng	2.585,24	7,60		4.051,59	4.051,59	11,91
	<i>Trong đó:</i>						
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>1.085,52</i>	<i>3,19</i>		<i>2.295,75</i>	<i>2.295,75</i>	<i>6,75</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>883,92</i>	<i>2,60</i>		<i>901,36</i>	<i>901,36</i>	<i>2,65</i>
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>18,49</i>	<i>0,05</i>		<i>61,02</i>	<i>61,02</i>	<i>0,18</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>3,97</i>	<i>0,01</i>		<i>10,74</i>	<i>10,74</i>	<i>0,03</i>
-	<i>Đất cơ sở Giáo dục và đào tạo</i>	<i>48,04</i>	<i>0,14</i>		<i>68,80</i>	<i>68,80</i>	<i>0,20</i>
-	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>20,43</i>	<i>0,06</i>		<i>52,07</i>	<i>52,07</i>	<i>0,15</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>151,55</i>	<i>0,45</i>		<i>206,91</i>	<i>206,91</i>	<i>0,61</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>0,52</i>	<i>0,00</i>		<i>5,02</i>	<i>5,02</i>	<i>0,01</i>
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>						
-	<i>Đất có DTLS - văn hóa</i>	<i>160,18</i>	<i>0,47</i>		<i>164,91</i>	<i>164,91</i>	<i>0,48</i>
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>0,15</i>	<i>0,00</i>		<i>7,66</i>	<i>7,66</i>	<i>0,02</i>
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>26,32</i>	<i>0,08</i>		<i>26,32</i>	<i>26,32</i>	<i>0,08</i>
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>180,80</i>	<i>0,53</i>		<i>235,18</i>	<i>235,18</i>	<i>0,69</i>
-	<i>Đất cơ sở khoa học và công nghệ</i>						
-	<i>Đất cơ sở dịch vụ xã hội</i>						

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
-	Đất chợ	5,35	0,02		15,85	15,85	0,05
2.10	Đất danh lam thắng cảnh						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	7,64	0,02		12,42	12,42	0,04
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	11,53	0,03		80,77	80,77	0,24
2.13	Đất ở tại nông thôn	379,62	1,12		1.100,00	1.100,00	3,23
2.14	Đất ở tại đô thị	1.172,99	3,45		2.600,00	2.600,00	7,64
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	13,39	0,04		36,80	36,80	0,11
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,13	0,00		5,06	5,06	0,01
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	4,65	0,01		4,65	4,65	0,01
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	572,16	1,68		532,69	532,69	1,57
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	9,37	0,03		29,81	29,81	0,09
2.21	Đất phi nông nghiệp khác				380,00	380,00	1,12
3	Đất chưa sử dụng						



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng DT (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				P. An Hòa	P. An Tịnh	P. Gia Bình	P. Gia Lộc	P. Lộc Hưng	P. Trảng Bàng	Đôn Thuận	Hưng Thuận	Phước Bình	Phước Chí
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	10,00					10,00					
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU											
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR (a)											
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR (a)											
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR (a)											
	<i>Trong đó: đất cơ rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^(a)</i>											
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	9,31		0,07		1,00	0,04	1,99		0,10	6,11	

Ghi chú: - (a) gồm sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở



1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng: Đến năm 2030, trên địa bàn thị xã Trảng Bàng không còn diện tích đất chưa sử dụng.

2. Ví trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND thị xã Trảng Bàng, Văn phòng UBND tỉnh có trách nhiệm:

1. UBND thị xã Trảng Bàng có trách nhiệm:

- Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

2. Văn phòng UBND tỉnh có trách nhiệm đăng tải Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND thị xã Trảng Bàng, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Muu
g
Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng;
- Lưu: VT.fo

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

K. CHỦ TỊCH,
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Văn Chiến